

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
9 tháng Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

<u>TÀI SẢN</u>	<u>Mã số</u>	<u>Tại ngày 30/09/2013</u>	<u>Tại ngày 01/01/2013</u>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	537.248.906.253	474.635.421.994
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	459.446.262.104	340.965.521.608
1. Tiền	111	280.215.786.895	299.876.733.305
2. Các khoản tương đương tiền	112	179.230.475.209	41.088.788.303
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	42.502.135.434	66.213.920.107
1. Phải thu khách hàng	131	18.528.048.298	25.685.606.521
2. Trả trước cho người bán	132	10.294.827.094	40.207.862.098
5. Các khoản phải thu khác	135	13.679.260.042	320.451.488
IV. Hàng tồn kho	140	4.177.262.112	3.465.731.355
1. Hàng tồn kho	141	4.177.262.112	3.465.731.355
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	31.123.246.603	63.990.248.924
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.806.417.658	1.470.212.636
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	25.514.437.934	48.397.780.549
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		13.545.637.493
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	1.802.391.011	576.618.246
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	2.624.064.777.969	2.632.468.180.457
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		
II. Tài sản cố định	220	2.614.056.249.456	2.627.487.844.439
1. Tài sản cố định hữu hình	221	2.391.581.206.042	2.105.496.043.131
- Nguyên giá	222	2.523.222.322.838	2.150.866.149.277
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(131.641.116.796)	(45.370.106.146)
3. Tài sản cố định vô hình	227	171.055.251.908	174.810.676.074
- Nguyên giá	228	189.064.161.974	188.911.040.360
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(18.008.910.066)	(14.100.364.286)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	51.419.791.506	347.181.125.234
III. Bất động sản đầu tư	240		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
V. Tài sản dài hạn khác	260	10.008.528.513	4.980.336.018
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.983.528.513	4.930.336.018
3. Tài sản dài hạn khác	268	25.000.000	50.000.000
<u>TỔNG CÔNG TÀI SẢN</u>	270	3.161.313.684.222	3.107.103.602.451

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ




9 tháng Năm 2013

<u>NGUỒN VỐN</u>	<u>Mã số</u>	<u>Tai ngày 30/09/2013</u>	<u>Tai ngày 01/01/2013</u>
A - NỢ PHẢI TRẢ	300	2.578.512.493.303	2.353.596.975.362
I. Nợ ngắn hạn	310	553.389.403.264	584.426.050.022
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	221.567.959.588	78.973.600.000
2. Phải trả người bán	312	227.515.665.845	343.943.592.010
3. Người mua trả tiền trước	313	86.773.500	
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	87.054.560	1.862.211.026
5. Phải trả người lao động	315	434.244.491	728.114.049
6. Chi phí phải trả	316	93.683.995.097	152.172.556.099
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	9.992.288.891	6.719.555.546
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	21.421.292	26.421.292
II. Nợ dài hạn	330	2.025.123.090.039	1.769.170.925.340
3. Phải trả dài hạn khác	333	24.965.325.627	29.797.324.134
4. Vay và nợ dài hạn	334	1.956.293.911.000	1.694.886.400.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	6.740.028.875	6.740.028.875
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	37.123.824.537	37.747.172.331
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	254.038.085.210	341.438.167.480
I. Vốn chủ sở hữu	410	254.038.085.210	341.438.167.480
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	365.050.000.000	365.050.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	11.500.000.000	11.500.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	756.930.096	756.930.096
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	1.583.806.000	1.583.806.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	341.000.000	341.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(125.193.650.886)	(37.793.568.616)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	328.763.105.709	412.068.459.609
<u>TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN</u>	440	3.161.313.684.222	3.107.103.602.451

Hạ long, ngày 30 tháng 10 năm 2013



Trần Thị Kim Anh
Kế toán lập biểu

Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Dương
Tổng Giám đốc

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Tai ngày 30/09/2013	Tai ngày 01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		
USD (Đô la Mỹ)	19.796.130,71	12.967.198,31
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Hạ long, ngày 30 tháng 10 năm 2013



Trần Thị Kim Anh
Kế toán lập biểu



Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Dương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
9 tháng Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	<u>9 tháng Năm 2013</u>	<u>9 tháng Năm 2012</u>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	115.148.758.472	56.583.663.215
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ	10	115.148.758.472	56.583.663.215
4. Giá vốn hàng bán	11	158.792.396.083	59.447.457.918
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp d.vụ	20	(43.643.637.611)	(2.863.794.703)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	8.180.157.979	1.969.479.571
7. Chi phí tài chính	22	110.159.767.154	12.553.040.433
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	83.787.461.182	
8. Chi phí bán hàng	24	1.124.355.740	691.671.453
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	57.626.341.364	47.416.963.249
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(204.373.943.890)	(61.555.990.267)
11. Thu nhập khác	31	33.813.168.000	55.092.098.423
12. Chi phí khác	32	56.463.985	536.637.872
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	33.756.704.015	54.555.460.551
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(170.617.239.875)	(7.000.529.716)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	88.196.295	13.918.495.441
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(170.705.436.170)	(20.919.025.157)
18. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61	(83.305.353.899)	(10.095.180.585)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62	<u>(87.400.082.271)</u>	<u>(10.823.844.572)</u>

Hạ long, ngày 30 tháng 10 năm 2013



Trần Thị Kim Anh
Kế toán lập biểu



Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng


Nguyễn Hồng Dương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp trực tiếp)**9 tháng Năm 2013*

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
		Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp d.vụ doanh thu khác	1	122.836.617.733	41.769.492.805
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(79.078.557.985)	(60.000.785.679)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(28.500.982.265)	(13.702.034.853)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(53.107.368.022)	(109.615.253)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(1.730.911.804)	(17.469.395.424)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	45.600.503.433	140.275.169.186
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(19.544.923.466)	(125.413.283.873)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>(13.525.622.376)</i>	<i>(34.650.453.091)</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(256.691.658.272)	(992.629.371.419)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.954.553	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đ.vị	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.246.389.274	1.429.338.385
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(253.443.314.445)</i>	<i>(991.200.033.034)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		82.234.320.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	428.248.064.643	402.168.034.038
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(51.133.667.068)	(14.787.199.038)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>377.114.397.575</i>	<i>469.615.155.000</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	110.145.460.754	(556.235.331.125)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	340.965.521.608	795.808.138.183
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8.335.279.742	5.588.603
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	459.446.262.104	239.578.395.661

Hạ long, ngày 30 tháng 10 năm 2013


Trần Thị Kim Anh
Kế toán lập biểu


Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng


Nguyễn Hồng Dương
Tổng Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ 9 tháng Năm 2013

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2203001113 do Sở Kế hoạch đầu tư Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007

Vốn điều lệ 300.000.000.000 VND

Mã số thuế 5700688013

2- Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư, vận tải và thương mại

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh khai thác cảng biển;
- Kinh doanh dịch vụ xếp dỡ, bảo quản, đóng gói và giao nhận hàng hoá;
- Kinh doanh dịch vụ lưu kho bãi
- Vận tải, dịch vụ đại lý vận tải hàng hoá đường bộ, đường thủy, đại lý tàu biển;
- Dịch vụ kê khai hải quan, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, vệ sinh tàu biển;
- Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cảng biển;
- Xuất nhập khẩu hàng hoá.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

5- Các công ty con

- Tổng số các công ty con

+ Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 Công ty

+ Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty

- Danh sách công ty con

. Tên: Công ty Trách nhiệm hữu hạn cảng công-ten-nơ quốc tế Cái Lân

. Địa chỉ: Số 1 đường Cái Lân - Phường Bãi Cháy - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

. Giấy phép đầu tư số 221022000116 do UBND Tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 03/06/2008 thay đổi lần thứ nhất ngày 15/06/2010

. Vốn điều lệ 925.085.320.000 đồng (Tương đương 54.355.000 đô la Mỹ)

. Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51 %

. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51 %

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất: Không

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.: đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện kế toán theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính "Về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp".

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tuân thủ đúng, đầy đủ hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt nam và Chế độ kế toán Việt nam hiện hành

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng dễ dàng chuyển đổi thành lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc bao gồm chi phí mua hàng, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp đến phát sinh nghiệp vụ mua hàng.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: đơn vị không trích lập dự phòng

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
+ TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế
+ Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động, Những chi phí mua sắm, cải tiến, tân trang TSCĐ được tính vào nguyên giá. Riêng chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng, khung thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định được xác định:

- Máy móc thiết bị	7 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
- Các tài sản cố định khác	3 - 7 năm
- Quyển sử dụng đất	49,5 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con: Ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí khác phát sinh trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp
- Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hoá
- Chi phí đi vay được vốn hoá vào giá trị tài sản bao gồm các khoản phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoạch hình thành tài sản cụ thể cần có thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn: là các khoản chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí trong thời gian không quá 1 năm

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo thời gian, thời gian phân bổ được xác định dựa vào tính chất, mức độ từng loại chi phí cụ thể

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Chi phí phải trả được ghi nhận là các khoản chi phí sẽ phải trả trong tương lai xác định và có đủ cơ sở căn cứ để xác định, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được chứng từ của nhà cung cấp hay chưa

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: đơn vị không ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành từ quỹ đầu tư phát triển để đầu tư mua sắm tài sản phục vụ kinh doanh
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) chi phí chi phí thuế TNDN và các khoản trích lập các quỹ, chia cổ tức (nếu có)

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua; và
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá; và
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- + Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách tin cậy, trường hợp việc cung cấp

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập BCTC; và

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và

+ Doanh thu được ghi nhận tương đối chắc chắn

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ bao gồm

- + Chi phí hoặc/và các khoản lỗ liên quan đến hoạt động tài chính;
- + Chi phí cho vay và đi vay vốn; và
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; và
- + Các khoản chi phí tài chính khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Thuế TNDN thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008 và các văn bản hướng dẫn thi hành

+ Thuế suất thuế TNDN tại Công ty mẹ - Công ty cổ phần đầu tư Cảng Cái Lân là 25%

+ Thuế suất thuế TNDN tại Công ty con - Công ty trách nhiệm hữu hạn cảng công-ten-nơ quốc tế Cái Lân là 20% trong 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh; được miễn thuế trong 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 3 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

- Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập BCTC giữa cơ sở tính thuế thu nhập và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập BCTC

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng Việt nam)

	Cuối Quý III	Đầu năm
01- Tiền		
- Tiền mặt	198.684.713	1.158.829.521
- Tiền gửi ngân hàng	280.017.102.182	298.717.903.784
- Tiền đang chuyển		
Cộng Tiền	280.215.786.895	299.876.733.305
- Các khoản tương đương tiền	179.230.475.209	
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Thuế GTGT được khấu trừ	133.622.549	320.451.488
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	13.545.637.493	
Cộng	13.679.260.042	320.451.488
04- Hàng tồn kho	Cuối Quý III	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	4.035.842.106	3.465.731.355
- Chi phí SX, KD dở dang	141.420.006	
+ Dịch vụ dở dang	141.420.006	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	4.177.262.112	3.465.731.355
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế GTGT được khấu trừ		
06- Phải thu dài hạn nội bộ		
07- Phải thu dài hạn khác		
08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Phụ lục 01 đính kèm)		
09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:		
10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: (Phụ lục 2 đính kèm)		
12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:		
11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối Quý III	Đầu năm
- Tổng số chi phí XD/CB dở dang:	51.419.791.506	347.181.125.234
+ Phí thiết kế		5.549.075.324
+ Xây dựng cầu cảng, bến bãi	8.974.643.371	143.776.291.964
+ Mua máy móc thiết bị		169.942.918.110
+ Chi phí lãi vay vốn hoá		12.149.389.603
+ Chi phí đầu tư XD/CB khác		15.763.450.233
+ Xây dựng nhà văn phòng, nhà xưởng	34.407.356.806	
+ Chi phí khác	8.037.791.329	

	Cuối Quý III	Đầu năm
13- Đầu tư dài hạn khác:		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng		
14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối Quý III	Đầu năm
- Chi phí thuê Quyền sử dụng đất		
- Thiết bị văn phòng CCDC	7.540.638.783	
- Chi phí thuê máy chủ	53.760.000	1.456.896.451
- Chi phí đào tạo	2.033.221.038	2.834.035.188
- Chi phí khác	355.908.692	639.404.379
Cộng	9.983.528.513	4.930.336.018
15- Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		8.420.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.956.293.911.000	70.553.600.000
Cộng	1.956.293.911.000	78.973.600.000
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 03 kèm theo)	Cuối Quý III	Đầu năm
- Thuế GTGT phải nộp		22.728.555
- Thuế xuất, nhập khẩu		1.642.715.509
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		196.766.962
- Thuế thu nhập cá nhân	87.054.560	1.862.211.026
Cộng	87.054.560	1.862.211.026
17- Chi phí phải trả	Cuối Quý III	Đầu năm
- Chi phí đền bù phải trả cho Ban QLDA hàng hải 2		
- Chi phí tổ chức đền bù phải trả		
- Thuế Nhà, đất phải trả	19.068.643.242	
- Chi phí xây dựng trích trước	6.665.415.827	19.449.899.902
- Trích trước tiền lương trả người lao động		104.274.123.844
- Trích trước tiền lương trả người nước ngoài	23.694.994.045	11.490.707.417
- Trích trước thù lao Hội đồng Quản Trị	1.490.456.055	717.136.555
- Trích trước Lương tháng 13 và thưởng trong năm	2.428.477.107	3.674.199.473
- Trích trước phí tư vấn	230.252.000	470.100.100
- Trích trước lãi vay và phí cam kết	38.576.646.967	4.382.485.711
- Trích trước chi phí mua thiết bị		4.968.519.400
- Các khoản trích trước khác	1.529.109.854	2.745.383.697
Cộng	93.683.995.097	152.172.556.099
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối Quý III	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	26.405.524	35.498.218
- Bảo hiểm xã hội	2.671.200	
- Bảo hiểm y tế	500.850	
- Bảo hiểm thất nghiệp	222.600	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.962.488.717	6.684.057.328
Cộng	9.992.288.891	6.719.555.546
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
20- Vay và nợ dài hạn : (Phụ lục 04 đính kèm)		
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả do chênh lệch ghi nhận thu nhập góp vốn vào CICT bằng giá trị quyền sử dụng đất	6.740.028.875	6.740.028.875
c- Các khoản nợ thuế tài chính		
22- Vốn chủ sở hữu		
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: (Phụ lục số 05 đính kèm)		

	Cuối Quý III	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	259.550.000.000	259.550.000.000
+ Tổng Công ty hàng hải Việt Nam	206.550.000.000	206.550.000.000
+ Cty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh	53.000.000.000	53.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	105.500.000.000	105.500.000.000
+ Cty CP XNK tổng hợp Hà Nội	18.000.000.000	18.000.000.000
+ Các cổ đông cá nhân	87.500.000.000	87.500.000.000
Cộng	365.050.000.000	365.050.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

	Cuối Quý III	Năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	365.050.000.000	365.050.000.000
+ Vốn góp đầu năm	365.050.000.000	365.050.000.000
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức

đ- Cổ phiếu

	Cuối Quý III	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	40.500.000	40.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.505.000	36.505.000
+ Cổ phiếu phổ thông	36.505.000	36.505.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.505.000	36.505.000
+ Cổ phiếu phổ thông	36.505.000	36.505.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	756.930.096	756.930.096
- Quỹ dự phòng tài chính	1.583.806.000	1.583.806.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	341.000.000	341.000.000

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí

24- Tài sản thuê ngoài

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	115.148.758.472	56.583.663.215
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	12.820.085.585	11.718.291.016
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	102.328.672.887	44.865.372.199
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	115.148.758.472	56.583.663.215
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	12.680.672.449	11.235.478.821
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	146.111.723.634	48.211.979.097
Cộng	158.792.396.083	59.447.457.918
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.137.777.579	1.969.065.275
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	42.380.400	414.296
Cộng	8.180.157.979	1.969.479.571
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	110.159.767.154	12.553.040.433
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Cộng	110.159.767.154	12.553.040.433

- 31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.805.071.194	4.256.473.538
- Chi phí nhân công	5.919.270.657	23.790.399.959
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	91.977.108.211	1.622.769.649
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.438.775.132	51.937.269.407
- Chi phí khác bằng tiền	8.945.071.317	26.485.817.939
Cộng	222.085.296.511	108.092.730.492

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: đồng Việt Nam)

- 34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30/09/2013 cho đến thời điểm lập BCTC này cần thiết phải có sự điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

- 3- Thông tin về các bên liên quan:

- 3,1 Những giao dịch phát sinh với các bên liên quan

Nhưng giao dịch trọng yếu của Công ty với Công ty con đã được loại trừ trong báo cáo này

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh	Công ty góp vốn	Cung cấp dịch vụ cảng	4.421.672.095

- 3,2 - Các khoản chưa thanh toán cho các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ	Các khoản chi phí thành lập công	916.117.896
Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh	Công ty góp vốn	Cước bốc xếp, lưu bãi, giao nhận hàng	399.923.920
		Chi hộ cảng phí- DV đại lý tàu biển	68.352.485

- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):

- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:

- 7- Những thông tin khác. (3)

Hạ long, ngày 30 tháng 10 năm 2013



Trần Thị Kim Anh
Người lập biểu



Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Dương
Tổng Giám đốc

Phụ lục số 01

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	885.192.498.902	1.166.068.331.179	79.487.637.742	20.117.681.454		2.150.866.149.277
- Mua trong kỳ		662.415.454	225.011.818	2.460.476.900		3.347.904.172
- Đầu tư XDCB hoàn thành	319.491.126.117	53.687.848.182	1.745.451.905			374.924.426.204
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						(...)
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (chuyển thành công cụ)	(27.100.909)	(130.840.256)		(5.758.215.650)		(5.916.156.815)
Số dư cuối kỳ	1.204.656.524.110	1.220.287.754.559	81.458.101.465	16.819.942.704		2.523.222.322.838
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.700.881.127	25.126.759.075	5.795.419.982	2.747.045.962		45.370.106.146
- Khấu hao trong kỳ	29.377.145.728	48.194.267.611	7.011.062.061	1.889.676.297		86.472.151.697
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						(...)
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (chuyển thành công cụ)	(2.983.062)			(198.157.986)		(201.141.048)
Số dư cuối kỳ	41.075.043.793	73.321.026.686	12.806.482.043	4.438.564.274		131.641.116.796
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	873.491.617.775	1.140.941.572.104	73.692.217.760	17.370.635.492		2.105.496.043.131
- Tại ngày cuối năm	1.163.581.480.317	1.146.966.727.873	68.651.619.422	12.381.378.430		2.391.581.206.042

Phụ lục số 02

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	179.623.389.808			9.287.650.552		188.911.040.360
- Mua trong kỳ				563.451.627		563.451.627
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác (xác định lại)						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác				410.330.013		410.330.013
Số dư cuối kỳ	179.623.389.808			9.440.772.166		189.064.161.974
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	12.757.553.238			1.342.811.048		14.100.364.286
- Khấu hao trong kỳ	2.746.881.361			1.161.664.419		3.908.545.780
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	15.504.434.599			2.504.475.467		18.008.910.066
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	166.865.836.570			7.944.839.504		174.810.676.074
- Tại ngày cuối kỳ	164.118.955.209			6.936.296.699		171.055.251.908

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

Phụ lục 03

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

CHỈ TIÊU	SỐ PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
		SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
I. Thuế :	1.862.211.026	3.256.519.309	5.008.947.220	87.054.560
1. Thuế GTGT hàng nội địa				
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		447.706.884	447.706.884	
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
4. Thuế xuất, nhập khẩu	22.728.555	363.615.380	363.615.380	
5. Thuế TNDN	1.642.715.509	88.196.295	1.730.911.804	
6. Thu trên vốn				
7. Thuế tài nguyên				
8. Thuế Nhà, đất				
8. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				
10. Các loại thuế khác	196.766.962	2.357.000.750	2.466.713.152	87.054.560
- Thuế TNCN	196.766.962	1.060.057.158	1.169.769.560	87.054.560
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
- Thuế nhà thầu		1.293.943.592	1.293.943.592	
II. Các khoản phải nộp khác				
1. Phí sử dụng lễ đường bến bãi				
2. Lệ phí trước bạ				
3. Các khoản phải nộp khác				
Tổng cộng	1.862.211.026	3.256.519.309	5.008.947.220	87.054.560

Phụ lục 04
20- Vay và nợ dài hạn

Bên cho vay	Số dư cuối kỳ VNĐ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
- Quỹ Hợp Danh ICF	527.033.661.000		Lãi suất LIBOR 6 tháng cộng (+) lãi định biên (4,15%/năm hoặc 3,30%/năm)	
- Công ty khuyến khích và tham gia hợp tác kinh tế (Propaco)	290.697.000.000	Lãi trả vào các ngày 15/06 và 15/12 hàng năm; gốc trả trong 18 kỳ vào các ngày 15/06 và 15/12 hàng năm	Lãi suất LIBOR 6 tháng cộng (+) lãi định biên (4,15%/năm hoặc 3,30%/năm) cộng (+) chi phí vay	Tất cả tài sản hữu hình và vô hình của Công ty và quyền sở hữu của Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân và SSA Holdings International Vietnam Inc., trong Công ty
- Công ty tài chính phát triển Hà Lan (FMO)	387.596.000.000	kể từ năm 2013 đến năm 2021 theo lịch trả nợ đã thoả thuận	Lãi định biên (4,15%/năm hoặc 3,30%/năm) cộng (+) lãi suất cơ bản và cộng (+) chi phí tài trợ vượt trội	
- Công ty tài chính quốc tế IFC DP	750.967.250.000		Lãi suất cơ bản cố định (2,60%/năm) cộng (+) lãi biên (4,14%/năm hoặc 3,30%/năm)	
Cộng	1.956.293.911.000			

Phụ lục số 05

22- Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	vốn khác của CSH	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ ĐTPT	Quỹ khác chủ CSH	Lãi chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	11.500.000.000	(430.989.927)	756.930.096	1.661.486.000	514.000.000	(5.351.896.796)	308.649.529.373
- Tăng vốn trong năm trước	65.050.000.000							65.050.000.000
- Lãi trong năm trước (Công ty mẹ)							1.307.407.209	1.307.407.209
- Tăng khác			430.989.927					430.989.927
- Giảm trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước (Công ty con)							(33.749.079.029)	(33.749.079.029)
- Giảm khác					(77.680.000)	(173.000.000)		(250.680.000)
Số dư năm trước, đầu kỳ này	365.050.000.000	11.500.000.000		756.930.096	1.583.806.000	341.000.000	(37.793.568.616)	341.438.167.480
- Tăng vốn trong kỳ này								
- Lãi trong kỳ này								
- Tăng khác								
- Giảm trong kỳ này								
- Lỗ trong kỳ này (Công ty mẹ)							(694.509.845)	(694.509.845)
- Lỗ trong kỳ này (Công ty con)							(86.705.572.425)	(86.705.572.425)
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ này	365.050.000.000	11.500.000.000		756.930.096	1.583.806.000	341.000.000	(125.193.650.886)	254.038.085.210